

Số: 630/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2024

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHÁU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**

Kính gửi: Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Thực hiện Quyết định số 1351/QĐ-KTNN ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023; Chuyên đề “việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023” tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (viết tắt là Bộ VH, TDTT), Tổ kiểm toán thuộc Đoàn kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023; Chuyên đề “việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023” tại Bộ VH, TDTT của Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (viết tắt là Trường) từ ngày 07 tháng 8 năm 2024 đến ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

A. KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH CÔNG, TÀI SẢN CÔNG

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 28 tháng 8 năm 2024. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của đơn vị áp dụng theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính:

+ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Kiểm toán viên nhà nước không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến doanh thu, chi phí và thuế phát sinh từ hoạt động sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê trên báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị: Tổng thu từ hoạt động cho thuê sử dụng mặt bằng 1.515,1trđ; tổng chi 155,2trđ; thuế GTGT 79,7trđ; thuế

Chợ
16-12-2024
Tài vụ

TNDN đối với hoạt động cho thuê mặt bằng là 79,7trđ, do hợp đồng cho thuê ký khi đề án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

+ Ngoài trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu trong giới hạn kiểm toán và các sai sót đã nêu tại Khoản 2, Mục II, Phần A trong Biên bản kiểm toán; xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2023 của đơn vị đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến khuôn khổ lập và trình bày báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công


Về cơ bản, đơn vị đã chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; lập dự toán đảm bảo thời gian quy định, đã có thuyết minh chi tiết kèm theo. Công tác quản lý sử dụng nguồn kinh phí đã tuân theo quy chế chi tiêu nội bộ và các quy chế hiện hành; mở sổ sách kế toán và lưu trữ hồ sơ theo quy định. Tuy nhiên còn một số hạn chế, tồn tại:

2.1. Công tác lập dự toán chi thường xuyên

Trường lập dự toán chi thường xuyên còn chưa sát thực tế; chưa đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2022 theo hướng dẫn tại Công văn số 2303/BVHTTDL-KHKT và quy định tại Điều 6 Thông tư số 47/2022/TT-BTC.

2.2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí chi sự nghiệp đào tạo

- Chi phụ cấp ưu đãi nghề 1.939.2trđ, vận dụng mức chi mức 50% theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ như Trường chuyên biệt là chưa phù hợp. Cụ thể: Phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường năng khiếu thể dục thể thao; trường năng khiếu nghệ thuật; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường dự bị đại học”; vượt so với mức phụ cấp 25% quy định tại khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 28/01/2006 “Áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, trường bồi dưỡng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các trường chính trị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ nhà giáo giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm và nhà giáo dạy môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Chi phụ cấp trách nhiệm 564,7trđ, vận dụng mức chi như Trường chuyên biệt là chưa phù hợp, không thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP. 

2.3. Hoạt động dịch vụ và hoạt động khác

2.3.1. Công tác quản lý thu

Thu dịch vụ khác: Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng, cơ sở vật chất nhưng đề án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 1,3 Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và khoản 2 Điều 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. Tổng số thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng, cơ sở vật chất là 1.515,1trđ; tổng chi 155,2trđ. Thu theo thỏa thuận hợp đồng giữa bên thuê và cho thuê, chưa tổ chức đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

2.3.2. Công tác quản lý các khoản chi

Về chi dịch vụ đào tạo: Còn 15 cán bộ viên chức chưa đủ giờ nghiên cứu khoa học (thiếu 4.657 giờ nghiên cứu) và 57 giảng viên được bố trí giảng dạy vượt 300 giờ/năm chưa đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 107 Bộ luật Lao động 2019.

2.3.3. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Về kê khai và nộp tiền thuê đất: Chưa nộp tiền thuê đất khi sử dụng tài sản gắn liền với đất để cho thuê tương ứng với thời gian sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017.

2.4. Việc tạo nguồn, sử dụng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

Trích nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu của đơn vị chưa đủ so với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, số phải trích lập 40% số chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN, số còn phải trích là 1.179,70trđ.

2.5. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công

- Quản lý đất đai, trụ sở: Chưa được Bộ Tài chính phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất; một số khuôn viên nhà, đất gặp khó khăn trong công tác sắp xếp, xử lý. Một số tài sản theo dõi trên sổ tài sản không thuộc phạm vi và quyền quản lý, sử dụng đất được giao, do tồn đọng trong công tác bàn giao, sắp xếp, xử lý nhà đất, cụ thể: Nhà ở tập thể gồm: T1, T2, T3 (Năm 1972) và T4 (Năm 1978) không còn thuộc phạm vi đất và quyền quản lý, sử dụng của Trường theo Giấy Chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước số 007259 do Sở Tài chính Hà Nội cấp ngày 13/4/2006.

- Tài sản là ô tô: Theo tiêu chuẩn, định mức của Bộ VHTTDL, Trường thừa 03 xe ô tô. Trường chưa làm thủ tục thanh lý kịp thời đối với 02 xe từ năm 1994 và 1997 đã dừng hoạt động và báo cáo Bộ VHTTDL đối với 01 xe ô tô thừa tiêu chuẩn.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Về cơ bản, Trường đã chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023. Tuy nhiên, năm 2023 còn lập dự toán chi thường xuyên chưa sát thực tế; Chi phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm cho giáo viên chưa phù hợp quy định; Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng, cơ sở vật chất khi chưa có Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê hoặc có đề án nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; Trích chưa đầy đủ nguồn cải cách tiền lương...phần nào làm giảm tính hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý tài chính công, tài sản công của các đơn vị.

4. Kiểm toán chuyên đề “việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023

- Quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Chưa đạt chỉ tiêu về số lượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo đề án; chưa xây dựng chính sách thu hút nhân tài.

- Việc đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công: Chưa xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ công theo quy định tại điểm 7 mục III Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 và khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 (đối với: Đào tạo nhân lực các ngành hiếm, chuyên sâu, chất lượng cao, khó tuyển và truyền thống, đặc thù thuộc các trình độ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật). Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên giảm nhưng tốc độ giảm chậm; thu nhập tăng thêm tăng dần qua các năm nhưng tốc độ tăng chậm; thu nhập bình quân đầu người tăng, nhưng thấp.

- Việc nâng cao năng lực quản trị của đơn vị sự nghiệp công lập: Từ ngày 06/9/2022 đến thời điểm kiểm toán (21/8/2024) Trường chưa thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục lại theo quy định của Luật giáo dục đại học.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công

Đề nghị Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội rút kinh nghiệm và có biện pháp khắc phục các hạn chế tồn tại đã nêu. Trong đó tập trung thực hiện các kiến nghị sau:

- Lập dự toán hàng năm phải đảm bảo đầy đủ cơ sở theo quy định.
- Dừng việc chi phụ cấp trách nhiệm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC và phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP tại các Trường Đại học do không thuộc đối tượng là trường chuyên biệt và thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- Nghiêm túc thực hiện việc đấu giá để lựa chọn đối tác cho thuê theo giá

trúng đấu giá theo quy định.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với việc một số cán bộ, viên chức chưa đủ số giờ nghiên cứu khoa học, phân bổ số giờ giảng dạy cho giảng viên vượt quá 300 giờ/năm.

- Thực hiện trích lập đầy đủ nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu của đơn vị đối với đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí thường xuyên.

- Khẩn trương phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các trình tự, thủ tục kê khai, xác định và nộp tiền thuê đất theo quy định.

- Rà soát lại toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan đến cơ sở nhà đất do đơn vị đang quản lý, sử dụng và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền, chính quyền địa phương và các hộ dân có liên quan trong khu vực nhà đất do đơn vị quản lý (nếu có) để xử lý dứt điểm các tồn tại trong việc quản lý tài sản là nhà, đất tại Trường; Phối hợp với cơ quan liên quan xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng vướng mắc trong công tác sắp xếp, xử lý nhà đất.

2. Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo đơn đốc Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận và kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2.1. Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023

- Đề nghị Bộ VHTTDL khi xét duyệt quyết toán của các đơn vị trực thuộc cần xem xét việc chi phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm cho nhà giáo đảm bảo phù hợp với quy định của nhà nước và báo cáo Bộ Tài chính về nội dung này khi quyết toán NSNN năm 2023.

- Chỉ đạo các đơn vị chức năng tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án tại các đơn vị thuộc Bộ VHTTDL để xử lý theo quy định của pháp luật.

2.2. Chuyên đề kiểm toán việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023

- Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục lại theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

- Thường xuyên tổ chức công tác thanh, kiểm tra, giám sát đối với công tác quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành III, địa chỉ 116 – Nguyễn Chánh, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trước ngày 31/3/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của

Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 06 trang, từ trang 01 đến trang 06 và các phụ lục số 01, 05.1, 05.2, 05.3/TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *HT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ VHTTDL;
- KTNN chuyên ngành III;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ KT. *HT*

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH III
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Hàng Thị Vinh Thúy

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)*" đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế, hải quan xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm*"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*".

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...*) phải ghi rõ: "*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (*giao dự toán, giảm dự toán,...*) phải ghi rõ "*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế, hải quan ghi rõ "*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*"; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ "*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*"; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ "*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*"; đồng thời ghi rõ "*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*".

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2023**

Đơn vị tính: Đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|-----------|--|-----------|-----------------------|-----------------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| A | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | |
| I | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG NƯỚC | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 1 | | | |
| 1.1 | <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 2 | | | |
| | - Kinh phí đã nhận | 3 | | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 4 | | | |
| 1.2 | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ</i> | 5 | | | |
| | - Kinh phí đã nhận | 6 | | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 7 | | | |
| 2 | Dự toán được giao trong năm | 8 | 35.047.000.000 | 35.047.000.000 | |
| | - <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 9 | 22.461.000.000 | 22.461.000.000 | |
| | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ</i> | 10 | 12.586.000.000 | 12.586.000.000 | |
| 3 | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13) | 11 | 35.047.000.000 | 35.047.000.000 | |
| | - <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 12 | 22.461.000.000 | 22.461.000.000 | |
| | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ</i> | 13 | 12.586.000.000 | 12.586.000.000 | |
| 4 | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) | 14 | 33.922.917.834 | 33.922.917.834 | |
| | - <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 15 | 22.461.000.000 | 22.461.000.000 | |
| | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ</i> | 16 | 11.461.917.834 | 11.461.917.834 | |
| 5 | Kinh phí đề nghị quyết toán (=17=18+19) | 17 | 33.922.917.834 | 33.922.917.834 | |
| | - <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 18 | 22.461.000.000 | 22.461.000.000 | |
| | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ</i> | 19 | 11.461.917.834 | 11.461.917.834 | |
| 6 | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25) | 20 | 1.124.082.166 | 1.124.082.166 | |
| 6.1 | <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 21 | | | |
| | - Đã nộp NSNN | 22 | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | 23 | | | |
| | - Dự toán bị hủy | 24 | | | |
| 6.2 | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ(25=26+27+28)</i> | 25 | 1.124.082.166 | 1.124.082.166 | |
| | - Đã nộp NSNN | 26 | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | 27 | | | |
| | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35) | 28 | 1.124.082.166 | 1.124.082.166 | |
| 7 | Kinh phí được phép chuyển năm sau | 29 | | | |
| 7.1 | <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> | 30 | | | |
| | - Kinh phí đã nhận | 31 | | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 32 | | | |
| 7.2 | <i>KP không thường xuyên/không tự chủ</i> | 33 | | | |
| | - Kinh phí đã nhận | 34 | | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 35 | | | |
| II | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 36 | | | |

| | | | | |
|---|--|----|--|--|
| 2 | Dự toán được giao trong năm | 37 | | |
| 3 | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm | 38 | | |
| | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng | 39 | | |
| | - Số đã ghi thu, ghi chi | 40 | | |
| 4 | Kinh phí được sử dụng trong năm | 41 | | |
| 5 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 42 | | |
| 6 | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 43 | | |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2023**

| ST | Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|------|-------------------------------------|-------|------------------|------------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| | TÀI SẢN | | | | |
| I | Tiền | 01 | 5.915.805.413 | 5.915.805.413 | |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 05 | | | |
| III | Các khoản phải thu | 10 | | | |
| 1 | Phải thu khách hàng | 11 | | | |
| 2 | Trả trước cho người bán | 12 | | | |
| 3 | Phải thu nội bộ | 13 | | | |
| 4 | Các khoản phải thu khác | 14 | | | |
| IV | Hàng tồn kho | 20 | | | |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | | |
| VI | Tài sản cố định | 30 | 254.530.357.096 | 254.530.357.096 | |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 31 | 126.541.814.429 | 126.541.814.429 | |
| | - Nguyên giá | 32 | 265.654.938.266 | 265.654.938.266 | |
| | - Khấu hao và hao mòn lũy kế | 33 | -139.113.123.837 | -139.113.123.837 | |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 35 | 127.988.542.667 | 127.988.542.667 | |
| | - Nguyên giá | 36 | 127.988.542.667 | 127.988.542.667 | |
| | - Khấu hao và hao mòn lũy kế | 37 | | | |
| VII | Xây dựng cơ bản dở dang | 40 | | | |
| VIII | Tài sản khác | 45 | | | |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 50 | 260.446.162.509 | 260.446.162.509 | |
| | NGUỒN VỐN | | | | |
| I | Nợ phải trả | 60 | 252.725.426.560 | 252.725.426.560 | |
| 1 | Phải trả nhà cung cấp | 61 | | | |
| 2 | Các khoản nhận trước của khách hàng | 62 | | | |
| 3 | Phải trả nội bộ | 63 | | | |
| 4 | Phải trả nợ vay | 64 | | | |
| 5 | Tạm thu | 65 | | | |
| 6 | Các quỹ đặc thù | 66 | | | |
| 7 | Các khoản nhận trước chưa ghi thu | 67 | 252.313.639.793 | 252.313.639.793 | |
| 8 | Nợ phải trả khác | 68 | 411.786.767 | 411.786.767 | |
| II | Tài sản thuần | 70 | 7.720.735.949 | 7.720.735.949 | |
| 1 | Nguồn vốn kinh doanh | 71 | | | |
| 2 | Thặng dư/Thâm hụt lũy kế | 72 | | | |
| 3 | Các quỹ | 73 | 7.045.742.407 | 7.045.742.407 | |
| 4 | Tài sản thuần khác | 74 | 674.993.542 | 674.993.542 | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 80 | 260.446.162.509 | 260.446.162.509 | |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2023**

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|------------|--|-----------|-----------------------|-----------------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| I | Hoạt động hành chính, sự nghiệp | | | | |
| 1 | Doanh thu | 1 | 37.459.672.793 | 37.459.672.793 | |
| | a. Từ NSNN | 2 | 37.459.672.793 | 37.459.672.793 | |
| | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 3 | | | |
| | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại | 4 | | | |
| 2 | Chi phí | 5 | 39.772.538.533 | 39.772.538.533 | |
| | a. Chi phí hoạt động | 6 | 39.772.538.533 | 39.772.538.533 | |
| | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 7 | | | |
| | c. Chi phí hoạt động thu phí | 8 | | | |
| 3 | Thặng dư/thâm hụt | 9 | (2.312.865.740) | (2.312.865.740) | |
| II | Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | | | | |
| 1 | Doanh thu | 10 | 21.887.035.136 | 21.887.035.136 | |
| 2 | Chi phí | 11 | 15.940.421.916 | 15.940.421.916 | |
| 3 | Thặng dư/thâm hụt | 12 | 5.946.613.220 | 5.946.613.220 | |
| III | Hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Doanh thu | 20 | 3.252.075 | 3.252.075 | |
| 2 | Chi phí | 21 | | | |
| 3 | Thặng dư/thâm hụt | 22 | 3.252.075 | 3.252.075 | |
| IV | Hoạt động khác | | | | |
| 1 | Thu nhập khác | 30 | | | |
| 2 | Chi phí khác | 31 | | | |
| 3 | Thặng dư/thâm hụt | 32 | | | |
| V | Chi phí thuế TNDN | 40 | 497.524.636 | 497.524.636 | |
| VI | Thặng dư/thâm hụt trong năm 50=09+12+22+32-40 | 50 | 3.139.474.919 | 3.139.474.919 | |
| 1 | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính | 51 | | | |
| 2 | Phân phối cho các quỹ | 52 | 4.452.340.659 | 4.452.340.659 | |
| 3 | Kinh phí cải cách tiền lương | 53 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | |